

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT
CƠ BẢN
MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: CN=VN, LT=HCM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST:0301446260
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.21 09:39:14+0700
Font Reader Version: 10.1.0

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.927.342.646.806	1.678.566.437.240
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	137.566.533.700	91.717.440.019
1.	Tiền	111		87.566.533.700	91.717.440.019
2.	Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	615.000.000.000	627.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		615.000.000.000	627.000.000.000
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.098.582.812	426.351.044.385
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	485.228.601.024	374.236.864.767
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.674.832.049	29.086.655.036
3.	Các khoản phải thu khác	135	4a	19.554.182.384	26.254.101.246
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.359.032.645)	(3.226.576.664)
IV-	Hàng tồn kho	140	5	549.210.268.613	484.719.703.087
1.	Hàng tồn kho	141		549.210.268.613	484.719.703.087
V-	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI-	Tài sản ngắn hạn khác	160		57.467.261.681	48.778.249.749
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9a	4.252.210.569	1.326.504.064
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		48.914.711.173	45.554.489.406
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	4.300.339.939	1.897.256.279
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.465.568.909	380.137.850.991
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		592.753.200	511.112.000
3.	Phải thu dài hạn khác	215	4b	592.753.200	511.112.000
II-	Tài sản cố định	220		36.886.597.822	46.356.469.979
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	6	35.130.626.441	44.600.498.598
-	Nguyên giá	222		1.138.070.499.348	1.137.434.499.348
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.102.939.872.907)	(1.092.834.000.750)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	7	1.755.971.381	1.755.971.381
-	Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.393.560.256
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.588.875)	(4.637.588.875)
III-	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV-	Bất động sản đầu tư	240		-	-
V-	Tài sản dở dang dài hạn	250		48.030.481.006	18.477.504.438
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	48.030.481.006	18.477.504.438
VI-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII-	Tài sản dài hạn khác	270		305.955.736.881	314.792.764.574
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9b	300.581.067.580	307.408.527.101
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5.374.669.301	7.384.237.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		2.318.808.215.715	2.058.704.288.231



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		525.319.072.936	437.085.321.328
I-	Nợ ngắn hạn	310		510.319.072.936	421.333.701.407
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	102.335.265.064	100.478.794.767
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.757.587.515	2.251.868.996
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	33.500.000	58.990.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	52.084.156.668	35.728.030.033
5.	Phải trả người lao động	315		44.473.646.317	55.340.496.555
6.	Chi phí phải trả	316	12	22.934.891.312	26.622.789.531
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	13	1.174.987.283	2.866.380.578
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14a	249.646.629.836	157.785.952.974
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	16	-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		35.878.408.941	40.200.397.973
II-	Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	15.751.619.921
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	751.619.921
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		15.000.000.000	15.000.000.000
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.793.489.142.779	1.621.618.966.903
I-	Vốn chủ sở hữu	410	17	1.793.489.142.779	1.621.618.966.903
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		315.265.927.449	142.419.568.799
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		315.530.547.389	320.737.909.097
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			142.804.988.509	132.689.678.693
	- LNST chưa phân phối kỳ này			172.725.558.880	188.048.230.404
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		60.155.231.219	55.924.052.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.318.808.215.715	2.058.704.288.231

Phê duyệt, ngày 2/tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



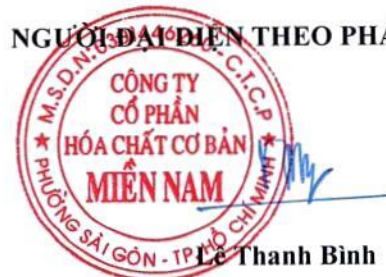
Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	687.441.584.698	523.585.483.782	1.315.752.429.372	1.006.060.040.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	142.080.000	-	142.080.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		687.299.504.698	523.585.483.782	1.315.610.349.372	1.006.060.040.317
4. Giá vốn hàng bán	11	3	456.708.773.725	379.999.387.634	958.784.247.059	738.936.722.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		230.590.730.973	143.586.096.148	356.826.102.313	267.123.318.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	11.835.704.833	12.640.106.404	21.056.904.806	22.190.393.292
7. Chi phí tài chính	23	5	3.817.787.189	1.246.479.074	7.106.186.851	2.677.661.888
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.067.276.791	1.065.706.211	5.601.921.244	2.080.311.698
8. Chi phí bán hàng	25	6a	42.148.469.482	38.941.571.578	97.376.554.432	73.611.775.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6b	28.887.360.240	25.531.055.030	48.935.377.027	52.399.667.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.572.818.895	90.507.096.870	224.464.888.809	160.624.606.421
11. Thu nhập khác	31	7	3.211.902.471	14.196.160	3.217.902.471	430.985.891
12. Chi phí khác	32	8	21.377.763	35.307.407	34.126.262	48.401.710
13. Lợi nhuận khác	40		3.190.524.708	(21.111.247)	3.183.776.209	382.584.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		170.763.343.603	90.485.985.623	227.648.665.018	161.007.190.602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	36.393.382.921	16.408.634.741	47.172.358.328	31.024.169.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	300.459.187	2.253.015.228	1.257.948.251	2.146.582.923
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		134.069.501.495	71.824.335.654	179.218.358.439	127.836.438.669
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		129.839.514.307	62.639.025.766	172.725.558.880	115.028.361.858
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.229.987.188	9.185.309.888	6.492.799.559	12.808.076.811
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.175	567	1.563	1.041

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

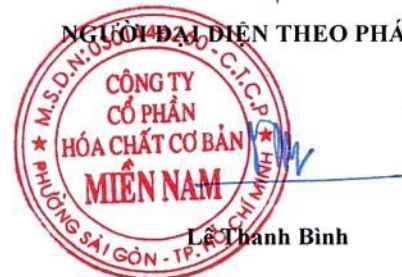
NGƯỜI LẬP

Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	227.648.665.018	161.007.190.602
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ VÀ BĐSĐT	02	10.105.872.157	21.244.013.317
- Các khoản dự phòng	03	132.455.981	42.355.924.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(87.492.795)	(34.080.236)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(19.162.772.838)	(17.996.719.147)
- Chi phí đi vay	06	5.601.921.244	2.080.311.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	224.238.648.767	208.656.640.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(120.830.938.333)	12.631.503.088
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.490.565.526)	(146.194.634.988)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.018.315.615)	92.917.071.077
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.901.753.016	(158.132.757)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(5.440.065.623)	(2.096.364.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.927.381.635)	(36.809.446.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.749.783.333)	20.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.920.388.262)	(27.274.542.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.237.036.544)	101.692.092.607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(66.758.281.530)	(16.859.107.098)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(530.000.000.000)	(552.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	542.000.000.000	425.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.028.950.919	20.988.419.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.729.330.611)	(122.870.687.952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	390.412.628.905	139.123.266.633
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(298.551.952.043)	(138.262.931.720)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.490.000)	(21.162.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.835.186.862	(20.301.835.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	45.868.819.707	(41.480.430.432)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.717.440.019	172.611.144.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.726.026)	(91.979.426)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	137.566.533.700	131.038.734.188

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phot pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, xã Tăng Loong , tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam
5	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam
6	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, và các sửa đổi, bổ sung cập nhật theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về chính sách kế toán đối với phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản

phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	468.884.280	436.345.428
Tiền gửi ngân hàng	87.097.649.420	91.281.094.591
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
Cộng	137.566.533.700	91.717.440.019
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2026	01/01/2026
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	615.000.000.000	627.000.000.000
	615.000.000.000	627.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn		
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải thu ngắn hạn	140.857.922.558	103.239.247.699
Công ty cổ Phần Quốc Tế Lavita	36.381.895.200	-
Sandhya Organic Chemmicals PVT.LTD	40.627.641.600	-
Công ty TNHH Leoch Super power (Việt Nam)	28.326.750.000	28.461.750.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	35.521.635.758	74.777.497.699
- Phải thu khách hàng khác	344.370.678.466	270.997.617.068
Cộng	485.228.601.024	374.236.864.767
4. Các khoản phải thu khác	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	26.244.593	26.244.593
Ký cược, ký quỹ	732.310.456	723.863.656
Tạm ứng	15.830.131	105.000.000
Phải thu về dự lãi tiền gửi	12.233.438.358	22.099.616.439
Khác	6.546.358.846	3.299.376.558
Cộng	19.554.182.384	26.254.101.246
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	592.753.200	511.112.000
Cộng	592.753.200	511.112.000
5. Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
Hàng mua đang đi trên đường	61.243.906.780	60.834.171.753
Nguyên liệu, vật liệu	349.763.832.107	284.197.760.939
Công cụ, dụng cụ	10.342.394.052	10.303.379.783
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.446.208.102	1.431.241.074
Sản phẩm	125.854.850.016	126.984.217.162
Hàng hoá	559.077.556	968.932.376
Cộng giá gốc hàng tồn kho	549.210.268.613	484.719.703.087
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	549.210.268.613	484.719.703.087

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
Tăng trong kỳ	-	636.000.000	-	-	636.000.000
Công ty Mẹ	-	636.000.000	-	-	636.000.000
Công ty Con	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	184.056.500.195	903.749.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.138.070.499.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	180.045.607.956	869.758.353.877	30.044.169.786	12.985.869.131	1.092.834.000.750
Tăng trong kỳ	568.150.886	8.336.503.786	482.298.098	718.919.387	10.105.872.157
Khấu hao trong kỳ	568.150.886	8.336.503.786	482.298.098	718.919.387	10.105.872.157
Công ty Mẹ	213.371.858	7.788.176.314	179.322.878	470.989.157	8.651.860.207
Công ty Con	354.779.028	548.327.472	302.975.220	247.930.230	1.454.011.950
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180.613.758.842	878.094.857.663	30.526.467.884	13.704.788.518	1.102.939.872.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	4.010.892.239	33.355.645.025	5.479.601.794	1.754.359.540	44.600.498.598
Số dư cuối kỳ	3.442.741.353	25.655.141.239	4.997.303.696	1.035.440.153	35.130.626.441

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381
Số dư cuối kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	48.026.314.339	18.473.337.771
Cung cấp hệ làm lạnh hoá lỏng Clo	5.661.921.296	-
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	24.098.915.015	6.446.771.743
Phần mềm quản trị nhân sự	947.064.000	947.064.000
Cung cấp hệ nén lỏng Clo 60 tấn/ngày	5.350.000.000	5.350.000.000
Chi phí xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu	266.502.028	242.502.028
Lò hơi công suất 15 tấn/giờ Model: WHB15000-25.5	4.851.000.000	4.851.000.000
Cung cấp bơm cấp nước lò hơi	-	636.000.000
Cung cấp bơm dịch anolyte và nước muối nghèo	6.600.912.000	-
Bộ trao đổi nhiệt dịch catholyte. Model: AK4A-IS-32TK	250.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	4.166.667	4.166.667
Cộng	48.030.481.006	18.477.504.438

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	884.982.654	332.592.280
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	41.610.494	118.725.957
Phần mềm vi tính	800.000	5.600.000
Chi phí sửa chữa	256.513.977	626.347.909
Chi phí khác	3.068.303.444	243.237.918
Cộng	4.252.210.569	1.326.504.064
b. Dài hạn		
Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	2.132.356.515	3.253.427.409
Chi phí SCL phân bổ dần	941.334.262	1.387.116.142
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	297.052.349.879	302.188.701.749
Khác	455.026.924	579.281.801
Cộng	300.581.067.580	307.408.527.101

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	35.698.966.011	287.300.443	86.019.495.498	69.885.221.272	52.084.156.668	538.216.874
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	555.519.427	-	28.332.339.376	22.048.995.702	6.838.863.101	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.436.212.378	-	47.172.358.328	35.927.381.635	43.681.189.071	-
3. Thuế nhà đất	-	129.938.720	6.221.024.782	5.992.778.382	98.307.680	-
4. Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản thuế khác	2.707.234.206	-	4.293.773.012	5.916.065.553	1.465.796.816	380.855.151
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	2.657.602.233	-	3.952.715.890	5.575.008.431	1.416.164.843	380.855.151
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	49.631.973	-	341.057.122	341.057.122	49.631.973	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	157.361.723	-	-	-	157.361.723
Các khoản phí, lệ phí	-	157.361.723	23.745.147	23.745.147	-	157.361.723
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	29.064.022	1.609.955.836	53.895.634.016	56.076.865.267	-	3.762.123.065
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	29.064.022	-	27.221.748.681	29.680.838.235	-	2.430.025.532
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.609.955.836	26.673.885.335	26.396.027.032	-	1.332.097.533
TỔNG CỘNG	35.728.030.033	1.897.256.279	139.915.129.514	125.962.086.539	52.084.156.668	4.300.339.939

		30/06/2026	01/01/2026
11. Phải trả người bán			
a. Phải trả ngắn hạn		84.929.539.808	75.919.003.866
Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam		23.532.278.168	-
Sinwin Trading Limite		10.730.996.640	-
Aditya Birla Global Trading (Singapore) PTE LTD.		14.917.305.000	-
Deltacorp Pacific Trading LLC		-	38.078.602.133
Tricon Energy LTD		-	25.195.267.933
Suneast Singapore Limited		35.748.960.000	-
(Sinwin Trading Limite -Singapore)			
Mecs Far East LTD		-	12.645.133.800
Phải trả cho các đối tượng khác		17.405.725.256	24.559.790.901
Cộng		102.335.265.064	100.478.794.767
12. Chi phí phải trả		30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn			
Trích trước tiền điện hàng tháng		7.571.319.119	8.977.128.221
Trích trước chi phí vận chuyển		12.051.852.580	16.891.736.645
Chi phí lãi vay phải trả		303.212.825	141.357.204
Khác		3.008.506.788	612.567.461
Cộng		22.934.891.312	26.622.789.531
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác		30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn			
Tạm ứng		25.962.530	34.376.166
Kinh phí công đoàn		451.208.352	368.431.092
BHXX, BHYT, BHTN		352.374.981	352.374.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác		345.441.420	2.111.198.339
Cộng		1.174.987.283	2.866.380.578
14. Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2026	01/01/2026
a. Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ		249.646.629.836	157.785.952.974
Cộng		249.646.629.836	157.785.952.974
15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn			
Cổ tức phải trả cổ đông		33.500.000	58.990.000
Cộng		33.500.000	58.990.000
16. Dự phòng phải trả		30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn			
Chi phí SCL TSCĐ		-	-
Cộng		-	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	320.737.909.097	55.924.052.285	1.621.618.966.903
Tăng trong kỳ	-	-	-	172.846.358.650	172.725.558.880	6.492.799.559	352.064.717.089
- Lãi kỳ này	-	-	-	-	172.725.558.880	6.492.799.559	179.218.358.439
- Tăng (do phân phối lợi nhuận 2025)	-	-	-	172.846.358.650	-	-	172.846.358.650
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	177.932.920.588	2.261.620.625	180.194.541.213
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (do phân phối lợi nhuận năm 2025)	-	-	-	-	172.846.358.650	-	172.846.358.650
- Trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	2.430.567.220	1.233.611.250	3.664.178.470
- Trích quỹ khen thưởng BDH 2025	-	-	-	-	2.655.994.718	1.028.009.375	3.684.004.093
Số dư cuối kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	315.265.927.449	315.530.547.389	60.155.231.219	1.793.489.142.779

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước	718.275.000.000	718.275.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	386.724.100.000	386.724.100.000
Cộng	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Vốn góp cuối kỳ	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	315.265.927.449	142.419.568.799
Quỹ khen thưởng phúc lợi	35.878.408.941	26.085.390.842



VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/06/2026	30/06/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.094.129.824.844	957.842.354.897
Doanh thu bán hàng hóa	217.845.145.128	44.569.677.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.777.459.400	3.648.007.934
Cộng	1.315.752.429.372	1.006.060.040.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	142.080.000	-
Cộng	142.080.000	-
Doanh thu thuần	1.315.610.349.372	1.006.060.040.317
Cộng	1.315.610.349.372	1.006.060.040.317
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	785.910.197.100	691.959.187.026
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.051.081.119	35.621.623.266
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	12.822.968.840	11.355.911.772
Cộng	958.784.247.059	738.936.722.064
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.162.772.838	17.996.719.147
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.429.395.953	4.159.593.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	464.736.015	34.080.236
Cộng	21.056.904.806	22.190.393.292
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.601.921.244	2.080.311.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.298.847.001	597.350.190
Cộng	7.106.186.851	2.677.661.888
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	97.376.554.432	73.611.775.897
Chi phí nhân công	10.847.915.355	2.272.095.324
Chi phí KHTSCĐ	17.850.000	1.689.712.013
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	3.077.509.687	35.747.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.751.929.201	65.148.139.598
Chi phí khác	5.681.350.189	4.466.081.230
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.935.377.027	52.399.667.339
Chi phí nhân công	15.102.741.409	14.591.304.972
Khấu hao TSCĐ	668.090.193	439.072.258
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	308.204.292	547.273.729
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.137.807.223	6.497.892.129
Chi phí dự phòng	108.488.160	57.424.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.652.645.605	10.991.867.920
Chi phí khác	15.957.400.145	19.274.832.299
7. Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	3.211.899.719	202.395.455
Thu nhập khác	6.002.752	228.590.436
Cộng	3.217.902.471	430.985.891

8. Chi phí khác	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	14.250.000	14.250.000
Chi phí khác	19.876.262	34.151.710
Cộng	34.126.262	48.401.710
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2026	30/06/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	41.778.297.298	21.769.532.997
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	5.394.061.030	9.254.636.013
Cộng	47.172.358.328	31.024.169.010
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/06/2026	30/06/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	121.931.021	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại Công ty mẹ	1.887.637.151	2.146.582.923
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại Công ty con	(751.619.921)	-
Cộng	1.257.948.251	2.146.582.923
11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.761.952.950	335.503.990.844
Chi phí nhân công	100.623.160.446	89.850.885.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.317.654.905	21.244.013.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.039.767.126	284.067.221.803
Chi phí khác bằng tiền	64.785.962.819	106.007.452.133
Cộng	816.528.498.246	836.673.563.460
12. Lãi trên cổ phiếu	30/06/2026	30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	172.725.558.880	115.028.361.858
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	172.725.558.880	115.028.361.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	110.499.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.563	1.041

VII. GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

* Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VNĐ						
Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	64.333.000	150.000.000	339.167.000	553.500.000
Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch thay thế (bổ nhiệm ngày 25/04/2026)	-	-	14.000.000	30.000.000	44.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	15.833.000	28.000.000	82.167.000	126.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	16.500.000	36.000.000	83.500.000	136.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	16.000.000	36.000.000	60.000.000	112.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	16.000.000	36.000.000	83.500.000	135.500.000
Ban quản lý, điều hành		1.113.117.600	552.666.333	36.000.000	1.131.724.400	2.833.508.333
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	249.565.900	140.728.333	36.000.000	331.891.500	758.185.733
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	210.678.400	103.440.000	-	199.474.200	513.592.600
Ông Võ Đình Thù	Phó Tổng giám đốc	262.948.400	113.876.000	-	207.632.300	584.456.700
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	210.678.400	103.064.000	-	206.180.200	519.922.600
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	179.246.500	91.558.000	-	186.546.200	457.350.700
Ban kiểm soát		184.581.900	123.167.000	60.000.000	366.118.500	733.867.400
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	184.581.900	97.167.000	-	216.618.500	498.367.400
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	13.000.000	30.000.000	78.000.000	121.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	13.000.000	30.000.000	71.500.000	114.500.000
TỔNG CỘNG		1.297.699.500	740.166.333	246.000.000	1.837.009.900	4.120.875.733

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22 Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP.HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

* **Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

VND

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	36.500.000	201.000.000	437.000.000	674.500.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch HĐQT(bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	38.000.000	78.500.000	116.500.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	51.000.000	115.500.000	177.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	48.000.000	70.000.000	128.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	48.000.000	100.500.000	155.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ban quản lý, điều hành		1.269.520.700	383.111.000	48.000.000	1.830.265.940	3.530.897.640
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	298.622.300	100.405.000	48.000.000	600.001.004	1.047.028.304
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	244.346.200	73.326.000	-	367.315.980	684.988.180
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	260.608.000	72.273.000	-	257.417.006	590.298.006
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	244.346.200	73.107.000	-	333.332.444	650.785.644
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	221.598.000	64.000.000	-	272.199.506	557.797.506
Ban kiểm soát		221.599.300	82.389.000	78.000.000	410.118.772	792.107.072
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	221.599.300	65.889.000	-	240.618.772	528.107.072
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	8.250.000	39.000.000	78.000.000	125.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	8.250.000	39.000.000	91.500.000	138.750.000
TỔNG CỘNG		1.491.120.000	502.000.000	327.000.000	2.677.384.712	4.997.504.712

2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty liên kết của Tập đoàn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VNĐ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	840.000.000
	Chia cổ tức	-	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	10.371.672.000	13.877.007.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Mượn hàng	14.731.111.106	-
	Trả hàng	14.731.111.106	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	714.457.500	1.503.501.000
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	6.047.267.700	6.279.390.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	-	10.800.000
	Mua hàng	42.276.400	38.244.000
CN Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	1.036.687.642	1.129.289.370
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	16.029.415.500	14.856.708.500
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	296.575.000	696.942.000
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa chất	Mua hàng	694.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	6.855.657.407	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán hàng	24.100.000	12.970.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Ngày 30/06/2026 Ngày 01/01/2026

VNĐ

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	2.413.199.520	4.247.300.016
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	85.924.800	40.910.400
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam	2.134.127.196	1.933.744.860
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	3.015.655.596	-
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	194.153.760	114.924.960
TỔNG CỘNG	7.843.060.872	6.336.880.236

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	3.173.190.000	3.173.190.000
TỔNG CỘNG	3.173.190.000	3.173.190.000

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	28.888.002	-
TỔNG CỘNG	28.888.002	-

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Bình